

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 397/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 27-9-2022

V/v: “Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Nhân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Chi

2. Ông Trang Văn Hai

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thế Mạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B – tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 367/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2022, về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 243/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 357/2022/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Sỹ H**, sinh năm 1978

Địa chỉ: Tổ 21A, khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

- Bị đơn: Bà **Phạm Thị Bích**, sinh năm 1974

Địa chỉ: Tổ 21A, khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

(Ông H có đơn xin vắng mặt, bà B vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên ông Nguyễn Sỹ H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà B kết hôn với nhau từ năm 2001 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn, hôn nhân là tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, ngày càng trầm trọng, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp. Vợ chồng ông cũng đã nhiều lần hàn gắn nhưng không thành. Nay ông xác định không còn tình cảm với bà B nên xin được ly hôn.

Về con chung: Trong quá chung chung sống ông và bà B có 02 con chung là Nguyễn Phúc Thanh B, sinh ngày 21/3/2002 và Nguyễn Đức Quang M, sinh ngày 22/4/2006. Khi ly hôn, ông đồng ý giao cháu M cho bà B nuôi dưỡng, chăm

sóc và giáo dục. Tạm thời, ông cấp dưỡng nuôi cháu M 2.000.000đồng (hai triệu đồng)/tháng. Còn cháu B đã trưởng thành, có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: ông và bà B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: ông H trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn bà Phạm Thị B trình bày tại bản tự khai:

Bà và ông Nguyễn Sỹ H kết hôn đến nay đã được hơn 20 năm và có 02 con chung đúng như ông H đã trình bày. Trong quá trình chung sống, ông H thường xuyên đánh đập, nhục mạ bà, nguyên nhân chính dẫn đến việc ông H xin ly hôn với bà là do ông H có quan hệ tình cảm ngoài hôn nhân.

Về vấn đề tài chính bà và ông H chưa thỏa thuận xong. Về vấn đề con chung: Bà B trình bày, bà là một phụ nữ đã lớn tuổi mà các con thì đang trong giai đoạn ăn học, cần tiền để trang trải cuộc sống nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng và giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bà Phạm Thị B đến Tòa tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà B vắng mặt không có lý do.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định. Bị đơn thực hiện không đúng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Sỹ H. Về con chung: giao cháu Nguyễn Đức Quang M, sinh ngày 22/4/2006 cho bà Phạm Thị B nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Tạm thời, ông H cấp dưỡng nuôi cháu M 2.000.000đồng (hai triệu đồng)/tháng. Còn cháu B đã trưởng thành, có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung không đặt ra giải quyết. Do bà B chưa có lời khai về tài sản chung, nợ chung nên nếu trường hợp phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

Ông H phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự: Ông Nguyễn Sỹ H yêu cầu được ly hôn với bà Phạm Thị B. Căn cứ vào Điều 28, Điều 68 Bộ luật tố tụng

dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp ly hôn*”; Ông Nguyễn Sỹ H là nguyên đơn, bà Phạm Thị B là bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Sỹ H nộp đơn yêu cầu giải quyết ly hôn với bà Phạm Thị B hiện đang cư trú tại tổ 21A, khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

[3] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Sỹ H có đơn xin vắng mặt. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của pháp luật cho bà Phạm Thị B, nhưng bà B vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Sỹ H và bà Phạm Thị B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã B, huyện Vĩnh Cửu cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2001 nên áp dụng Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Ông Nguyễn Sỹ H trình bày sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian rồi bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp; hai bên đã nhiều lần tạo cơ hội hàn gắn nhưng không có kết quả.

Qua xác minh tại địa phương, địa phương cung cấp “Quá trình chung sống giữa ông H và bà B có phát sinh mâu thuẫn cụ thể như thế nào dẫn đến việc ông H khởi kiện xin ly hôn với bà B thì địa phương không rõ vì cả ông H và bà B đều chưa có lần nào yêu cầu cơ quan đoàn thể, chính quyền địa phương can thiệp giải quyết mâu thuẫn phát sinh trong cuộc sống vợ chồng”

Tòa án cũng đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà Phạm Thị B đến Tòa làm việc, bà B có đến Tòa án làm việc, cung cấp bản tự khai nhưng sau đó bà B đều vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; phiên tòa xét xử cho thấy bà B không muốn níu kéo cuộc hôn nhân này. Hơn nữa, vào năm 2021 ông H, bà B có nộp đơn thuận tình ly hôn tại Tòa, sau đó ông H, bà B có đơn rút toàn bộ yêu cầu theo Quyết định đình chỉ số 335/2021/QĐST –HNGĐ ngày 12/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố B. Như vậy, mâu thuẫn giữa ông H, bà B là có thật.

Xét thấy mâu thuẫn giữa ông H, bà B đã thật sự trầm trọng, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc ông H xin ly hôn với bà B là có cơ sở. Do đó, Căn cứ khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Sỹ H.

[5] Về con chung: Trong quá trình sống chung ông H và bà B có 02 chung là Nguyễn Phúc Thanh B, sinh ngày 21/3/2002 và Nguyễn Đức Quang M, sinh ngày 22/4/2006. Khi ly hôn, ông H đồng ý giao cháu M cho bà Bích chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông H đồng ý cấp dưỡng cho cháu M 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Cháu B đã trưởng thành, có khả năng lao động nên ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết; Vì không lấy được lời khai của bà B về vấn đề con

chung, cấp dưỡng nên để đảm bảo cuộc sống ổn định cho cháu M. Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu Nguyễn Đức Quang M cho bà Phạm Thị B trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận sự tự nguyện của ông H, cấp dưỡng cho cháu M 2.000.000 đồng (hai triệu đồng)/tháng.

Anh Nguyễn Phúc Thanh B đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, hai bên vẫn phải có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung. Ông H có quyền thăm nom con; không ai được cản trở thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

[6] Về tài sản chung: Ông H trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: Theo ông H trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án đã tổng đạt thông báo cho bà B đề nghị bà B có ý kiến về vấn đề tài sản chung, nợ chung nhưng bà B vẫn vắng mặt chưa có lời khai, nên không đặt ra xem xét giải quyết. Trường hợp các bên phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[7] Về án phí: Ông H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 238, Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Sỹ H. Ông Nguyễn Sỹ H được ly hôn với bà Phạm Thị B.

2. Về con chung: Trong quá trình sống chung ông H và bà B có 02 chung là Nguyễn Phúc Thanh B, sinh ngày 21/3/2002 và Nguyễn Đức Quang M, sinh ngày 22/4/2006. Giao cháu M cho bà B chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông H phải cấp dưỡng cho cháu M 2.000.000 đồng (hai triệu đồng)/tháng đến khi cháu M tròn 18 tuổi và có khả năng lao động.

Anh Nguyễn Phúc Thanh B đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Vì không trực tiếp nuôi con nên ông H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 [Bộ luật Dân sự năm 2015](#).

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Sỹ H phải nộp 300.000đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí mà ông H đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0001340 ngày 09/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự Thành phố B. Ông H còn phải nộp 300.000 đồng án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 [Luật Thi hành án dân sự](#) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS nhân dân TP. B;
- UBND phường (xã) nơi ĐKKH;
- Lưu HS, VP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Trần Nhân

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS nhân dân TP. Biên Hòa;
- UBND phường (xã) nơi ĐKKH;
- Lưu HS, VP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trần Nhàn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA